

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Th minh | 31/12/2015 VNĐ | 30/09/2015 VNĐ |
|---|------------|---------|------------------------|------------------------|
| - | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 480,406,425,891 | 336,471,337,666 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 225,261,013,938 | 174,660,453,969 |
| Tiền | 111 | | 19,876,907,232 | 32,929,418,819 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 205,384,106,706 | 141,731,035,150 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 161,020,931,373 | 51,282,723,623 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 161,020,931,373 | 51,282,723,623 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81,590,714,684 | 97,901,596,433 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 67,436,005,305 | 71,331,725,162 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11,905,726,097 | 20,574,260,624 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5,405,128,892 | 8,615,695,848 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3,156,145,610) | (2,620,085,201) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 9,710,103,141 | 10,803,186,312 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 9,710,103,141 | 10,803,186,312 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,823,662,755 | 1,823,377,329 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 766,605,562 | 1,664,375,697 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 159,001,632 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2,057,057,193 | - |
| - | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 513,154,969,331 | 636,199,909,264 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 479,975,000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | | 479,975,000 | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 497,938,276,251 | 493,792,996,301 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 389,398,983,662 | 385,314,903,714 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,160,425,146,710 | 1,129,672,489,995 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (771,026,163,048) | (744,357,586,281) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 108,539,292,589 | 108,478,092,587 |
| - Nguyên giá | 228 | | 110,848,192,587 | 110,780,192,587 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,308,899,998) | (2,302,100,000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5,597,167,402 | 6,588,736,110 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5,597,167,402 | 6,588,736,110 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5,763,566,200 | 132,004,779,883 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 124,740,445,883 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7,264,334,000 | 7,264,334,000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1,500,767,800) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,375,984,478 | 3,813,396,970 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2,159,974,841 | 2,201,297,333 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 601,219,637 | 601,219,637 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 614,790,000 | 1,010,880,000 |
| - | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 993,561,395,222 | 972,671,246,930 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| NGUỒN VỐN | Mã số | 31/12/2015 VNĐ | 30/09/2015 VNĐ |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| - | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 177,618,815,472 | 186,357,241,834 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 98,792,815,737 | 106,716,846,013 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12,345,630,057 | 7,349,697,011 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 549,936,212 | 2,336,040,834 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17,224,190,103 | 13,015,233,085 |
| Phải trả người lao động | 314 | 35,592,734,329 | 38,148,241,714 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 822,283,118 | 429,077,608 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 121,200,000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 3,632,235,645 | 6,307,692,190 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13,596,768,388 | 14,396,696,388 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | 8,551,793,489 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 14,907,837,885 | 16,182,373,694 |
| Nợ dài hạn | 330 | 78,825,999,735 | 79,640,395,821 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | - | 121,200,000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 118,560,000 | 800,000,000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 77,570,006,379 | 77,560,474,713 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 1,137,433,356 | 1,158,721,108 |
| - | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 815,942,579,750 | 786,314,005,096 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 815,942,579,750 | 786,314,005,096 |
| Vốn góp chưa nhận | 411 | 660,000,000,000 | 660,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 660,000,000,000 | 660,000,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (20,900,688) | (20,900,694) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | (2,745,432,733) | (4,188,967,906) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5,612,114,451 | 4,498,453,972 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 113,322,044,630 | 88,336,084,897 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 13,921,362,560 | 13,332,512,924 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | 99,400,682,070 | 75,003,571,973 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 39,774,754,090 | 37,689,334,827 |
| - | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 993,561,395,222 | 972,671,246,930 |

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 HỢP NHẤT**
 Quý IV – Năm 2015

Mẫu số B 02a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th minh | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|--|-------|---------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | | 148,388,108,448 | 574,579,066,425 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 234,872,925 | 293,396,425 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 148,153,235,523 | 574,285,670,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 108,442,927,559 | 374,821,313,127 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 39,710,307,964 | 199,464,356,873 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 36,857,393,321 | 42,745,492,900 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2,122,616,760 | 3,832,663,981 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | (6,948,978) | 1,602,841,139 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | (2,669,389,237) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,351,388,684 | 3,242,534,074 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,389,870,614 | 68,516,925,232 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 67,703,825,227 | 163,948,337,249 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 315,294,180 | 2,429,490,275 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 177,326,772 | 696,585,008 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 137,967,408 | 1,732,905,267 |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 67,841,792,635 | 165,681,242,516 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 14,311,425,834 | 36,764,898,537 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 14,059,168 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 53,530,366,801 | 128,902,284,811 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 51,336,781,229 | 121,569,546,855 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2,193,585,572 | 7,332,737,956 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 811 | 1,953 |

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV – Năm 2015

Mẫu số B 03a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý IV/2015 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 67,841,792,635 | 165,681,242,516 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (19,312,835,240) | 58,260,707,550 |
| Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 26,605,080,924 | 101,600,104,359 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3,201,403,552 | 10,426,021,703 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (49,444,480,406) | (55,700,369,319) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 325,160,690 | 1,934,950,807 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 48,528,957,395 | 223,941,950,066 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1,235,469,178 | (27,966,564,322) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,093,083,171 | 1,460,548,968 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 5,128,827,953 | (46,954,766,312) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 939,092,627 | 457,105,377 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7,530,280,354) | (16,255,291,243) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8,904,949,082) | (26,809,158,234) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2,421,045,859 | 9,417,362,666 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3,151,958,784) | (38,256,801,856) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 39,759,287,963 | 79,034,385,110 |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (6,476,813,793) | (47,394,396,705) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 12,076,000 | 1,538,303,272 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (117,838,207,750) | (143,219,802,473) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 6,000,000,000 | 108,835,658,036 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3,130,090,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 156,250,000,000 | 156,250,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,692,708,028 | 10,704,240,707 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 39,639,762,485 | 83,583,912,837 |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 6,000,000,000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3,750,000,000 | 14,880,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4,550,072,000) | (27,676,840,388) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27,998,419,149) | (53,593,839,310) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (28,798,491,149) | (60,390,679,698) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 50,600,559,969 | 102,227,618,919 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 174,660,453,969 | 123,033,395,019 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 225,261,013,938 | 225,261,013,938 |

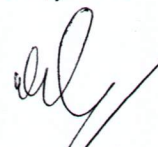
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2016
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT


 Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu


 Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 17/03/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- ♦ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- ♦ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- ♦ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ♦ Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- ♦ Dịch vụ ăn uống khác;
- ♦ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- ♦ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- ♦ Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- ♦ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- ♦ Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ♦ Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- ♦ Sửa chữa thiết bị điện;
- ♦ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- ♦ Sửa chữa thiết bị khác;
- ♦ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ♦ Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- ♦ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ♦ Xây dựng nhà các loại;
- ♦ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ♦ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- ♦ Cho thuê xe có động cơ;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ logistics); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy)); Đại lý (Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container); Bán buôn sắt, thép; Khách sạn; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,17%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,17%.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Vận tải hàng hóa...
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển, cứu hộ, cứu nạn; Dịch vụ khai thuế hải quan; Cho thuê tàu lai; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không bán tại trụ sở); Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật tư, thiết bị kỹ thuật hàng hải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sất và đường bộ; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Không kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai); Thu gom rác thải không độc hại (không thu gom tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Cung cấp nước ngọt cho tàu. Bảo quản, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Gia công cơ khí; xử lý và và tráng phủ kim loại (tại chân công trình); Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Thu gom rác thải độc hại (không thu gom tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xử lý và tiêu hủy chất thải không độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bán buôn gạo; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán dược phẩm); Bán buôn thực phẩm (không bán thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy sản, thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 50%
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty: 50%
- ♦ Ngày 30/09/2015, Cảng Đà Nẵng đã chuyển nhượng toàn bộ 12.500.000 cổ phiếu nắm giữ tại Công ty CP Cảng Tổng hợp – Dịch vụ dầu khí Sơn Trà cho Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với giá chuyển nhượng 12.500 đồng/cổ phiếu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- ♦ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- ♦ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- ♦ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác... Áp dụng thuế suất 10%.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 432,470,826 | 887,701,980 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19,444,436,406 | 32,041,716,839 |
| Các khoản tương đương tiền | 205,384,106,706 | 141,731,035,150 |
| Cộng | <u>225,261,013,938</u> | <u>174,660,453,969</u> |

6. Các khoản đầu tư tài chính

| | Giá gốc | 31/12/2015 Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 161,020,931,373 | 161,020,931,373 | - |
| b1) Ngắn hạn | 161,020,931,373 | 161,020,931,373 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 161,020,931,373 | 161,020,931,373 | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 7,264,334,000 | 5,763,566,200 | 1,500,767,800 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 7,264,334,000 | 5,763,566,200 | |
| .Cty CP Vinalines Logistics VN | 2,000,000,000 | 1,520,000,000 | 480,000,000 |
| .NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP) | 1,764,334,000 | 743,566,200 | 1,020,767,800 |
| .Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 | |
| Cộng | <u>168,285,265,373</u> | <u>166,784,497,573</u> | <u>1,500,767,800</u> |

7. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 67,436,005,305 | 71,331,725,162 |
| - WANHAI LINES LTD. | 4,312,983,807 | 4,288,614,619 |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 11,136,627,600 | 4,893,481,868 |
| - Công ty CP Dinco | 970,087,902 | 2,528,643,994 |
| - Công ty CP Cảng Tổng hợp - DVĐK Sơn Trà | 1,174,093,882 | 2,320,515,305 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 49,842,212,114 | 57,300,469,376 |

8. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 5,405,128,892 | 8,615,695,848 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được | 150,000,000 | - |
| - Phải thu người lao động | 512,123,101 | 331,301,465 |
| - Ký cược, ký quỹ | 700,000,000 | 700,000,000 |
| - Lãi dự thu | 3,203,443,584 | - |
| - Tạm ứng | 617,991,196 | 1,158,411,571 |
| - Phải thu khác | 221,571,011 | 222,051,226 |
| - Phải thu vốn góp vào cty liên kết | - | 6,203,931,586 |
| Cộng | 5,405,128,892 | 8,615,695,848 |

9. Nợ xấu

| | Giá gốc | 31/12/2015 | | Thời gian quá hạn |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | |
| CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ | 70,059,000 | 70,059,000 | - | > 3 năm |
| CTY CP TÂN LỘC XANH | 51,866,030 | 51,866,030 | - | 2 - 3 năm |
| CTY CP XDTM&DV THA | 110,000,000 | 110,000,000 | - | 2 - 3 năm |
| CTY TNHH MTV SXTM&DV LONG BẢO AN | 37,371,000 | 37,371,000 | - | 2 - 3 năm |
| CTY CP ĐÔNG XANH | 63,122,695 | 63,122,695 | - | > 3 năm |
| CTY TNHH VTB HẢI NAM | 20,343,020 | 20,343,020 | - | 2 - 3 năm |
| Công ty TNHH Nam Vạn Lý | 892,597,523 | 446,298,762 | 446,298,761 | > 1 năm |
| Cty CP ĐT và DV Đất Vàng | 811,651,179 | 811,651,179 | - | > 3 năm |
| Cty TNHH Anh Quân | 241,601,000 | 241,601,000 | - | > 3 năm |
| Cty CP XD và TM Ba Chín | 580,000,000 | 580,000,000 | - | > 3 năm |
| Cty TNHH vận tải Thiên Đại Phát | 357,301,834 | 303,841,560 | 53,460,274 | 2 - 3 năm |
| Cty CP TM vận tải và đầu tư Việt Trung | 180,000,000 | 180,000,000 | - | > 2 năm |
| Các khoản khác | 239,991,364 | 239,991,364 | - | |
| Cộng | 3,655,904,645 | 3,156,145,610 | 499,759,035 | |

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 30/09/2015 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7,718,163,844 | - | 7,165,810,238 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1,471,675,411 | - | 3,192,273,033 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20,218,581 | - | 29,842,309 | - |
| - Hàng hóa | 500,045,305 | - | 415,260,732 | - |
| Cộng | 9,710,103,141 | 0 | 10,803,186,312 | 0 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| b) XDCB dở dang | 5,597,167,402 | 6,588,736,110 |
| - Dự án đóng mới tàu | - | 1,273,726,250 |
| - Trung tâm Logistics tại Hòa Vang | 4,569,765,496 | 4,569,765,496 |
| - Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa | 898,343,636 | 745,244,364 |
| - Làm ben hàng rời | 129,058,270 | - |
| Cộng | <u>5,597,167,402</u> | <u>6,588,736,110</u> |

12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 610,325,474,223 | 360,263,442,995 | 145,041,538,559 | 11,572,534,506 | 2,469,499,712 | 1,129,672,489,995 |
| Mua sắm/XDCB hoàn thành | 0 | 0 | 37,579,466,768 | | 1,056,542,371 | 38,636,009,139 |
| Giảm khác | 0 | 6,112,484,819 | 0 | 1,770,867,605 | 0 | 7,883,352,424 |
| Số dư cuối kỳ | <u>610,325,474,223</u> | <u>354,150,958,176</u> | <u>182,621,005,327</u> | <u>9,801,666,901</u> | <u>3,526,042,083</u> | <u>1,160,425,146,710</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 374,104,514,239 | 242,400,029,382 | 117,195,492,393 | 8,406,794,252 | 2,250,756,015 | 744,357,586,281 |
| Khấu hao trong kỳ | 11,232,708,848 | 9,831,264,230 | 5,268,656,617 | -15,778,536 | 351,725,608 | 26,668,576,767 |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | <u>385,337,223,087</u> | <u>252,231,293,612</u> | <u>122,464,149,010</u> | <u>8,391,015,716</u> | <u>2,602,481,623</u> | <u>771,026,163,048</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 236,220,959,984 | 117,863,413,613 | 27,846,046,166 | 3,165,740,254 | 218,743,697 | 385,314,903,714 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>224,988,251,136</u> | <u>101,919,664,564</u> | <u>60,156,856,317</u> | <u>1,410,651,185</u> | <u>923,560,460</u> | <u>389,398,983,662</u> |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 115,507,902,884 đồng.

13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 108,478,092,587 | 2,302,100,000 | 110,780,192,587 |
| Mua trong năm | 0 | 68,000,000 | 68,000,000 |
| Đánh giá lại | | | |
| Số dư cuối kỳ | <u>108,478,092,587</u> | <u>2,370,100,000</u> | <u>110,848,192,587</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 2,302,100,000 | 2,302,100,000 |
| Khấu hao trong kỳ | | 6,799,998 | 6,799,998 |
| Đánh giá lại | | | |
| Số dư cuối kỳ | <u>0</u> | <u>2,308,899,998</u> | <u>2,308,899,998</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 108,478,092,587 | 0 | 108,478,092,587 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>108,478,092,587</u> | <u>61,200,002</u> | <u>108,539,292,589</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 2.302.100.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 766,605,562 | 1,664,375,697 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 111,198,266 | 135,930,706 |
| - Chi phí GPRS | 2,240,000 | - |
| - Phí bảo hiểm | 559,334,256 | 863,161,155 |
| - Phí cài đặt phần mềm | 2,400,000 | 8,720,000 |
| - Phí sử dụng đường bộ | 49,055,043 | 84,442,435 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 20,511,332 | 114,350,593 |
| - Các khoản khác | 21,866,665 | 457,770,808 |
| a) Dài hạn | 2,159,974,841 | 2,201,297,333 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 5,982,000 | - |
| - CDCD chờ phân bổ dài hạn | 1,066,780,624 | 1,331,573,823 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh | 720,505,269 | 840,589,480 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | - | 12,800,314 |
| - Chi phí khác | 366,706,948 | 16,333,716 |
| Cộng | 2,926,580,403 | 3,865,673,030 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2015 | | 30/09/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 13,596,768,388 | 13,596,768,388 | 14,396,696,388 | 14,396,696,388 |
| - Ngân hàng PT Đà Nẵng | 10,727,368,388 | 10,727,368,388 | 10,727,296,388 | 10,727,296,388 |
| - Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK) | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 |
| - Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng | 400,000,000 | 400,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| a) Vay dài hạn | 77,570,006,379 | 77,570,006,379 | 77,560,474,713 | 77,560,474,713 |
| - Ngân hàng PT Đà Nẵng | 75,100,606,379 | 75,100,606,379 | 75,091,074,713 | 75,091,074,713 |
| - Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK) | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 | 2,469,400,000 |
| Cộng | 91,166,774,767 | 91,166,774,767 | 91,957,171,101 | 91,957,171,101 |

16. Phải trả người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2015 | | 30/09/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 12,345,630,057 | 12,345,630,057 | 7,349,697,011 | 7,349,697,011 |
| - CN Cty CP PV Oil Miền Trung | 2,179,871,120 | 2,179,871,120 | 3,087,715,285 | 3,087,715,285 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 10,165,758,937 | 10,165,758,937 | 4,261,981,726 | 4,261,981,726 |
| Cộng | 12,345,630,057 | 12,345,630,057 | 7,349,697,011 | 7,349,697,011 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 17,224,190,103 | 13,015,233,085 |
| - Thuế GTGT | 1,332,712,938 | 1,609,487,925 |
| - Thuế TNDN | 14,266,830,020 | 8,860,133,268 |
| - Thuế TNCN | 1,624,647,145 | 469,853,530 |
| - Thuế nhà đất | - | 2,075,758,362 |
| Cộng | 17,224,190,103 | 13,015,233,085 |
| b) Phải thu | 2,057,057,193 | - |
| - Thuế GTGT | 2,057,057,193 | - |

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 822,283,118 | 429,077,608 |
| - Thuế đất | - | 227,221,330 |
| - Lãi vay phải trả | 644,174,027 | 201,856,278 |
| - Chi phí khác | 178,109,091 | - |
| Cộng | 822,283,118 | 429,077,608 |

19. Phải trả khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 3,632,235,645 | 6,307,692,190 |
| - Kinh phí công đoàn | 811,304,650 | 857,062,563 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 40,864,166 | 23,231,712 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 35,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 60,868,705 | 2,070,991,623 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,719,198,124 | 3,321,406,292 |
| .Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLĐ | - | 859,136,460 |
| .Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời | 1,597,938,600 | 1,597,938,600 |
| .Phải trả nhân công sửa chữa ngoài giờ | 118,368,000 | 391,500,000 |
| .Phải trả khác | 1,002,891,524 | 396,392,764 |
| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |

| | | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| b) Dài hạn | 118,560,000 | 800,000,000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 800,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 118,560,000 | - |

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|------------------------|--------------------|------------|
| a) Ngắn hạn | 121,200,000 | - |
| - Doanh thu nhận trước | 121,200,000 | - |

21. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|---|------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | - | 8,551,793,489 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 65,093,098 |
| - Dự phòng sửa chữa TSCĐ | - | 8,486,700,391 |
| Cộng | - | 8,551,793,489 |

| | 31/12/2015 | 30/09/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| b) Dài hạn | 1,137,433,356 | 1,158,721,108 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1,137,433,356 | 1,158,721,108 |
| Cộng | 1,137,433,356 | 1,158,721,108 |

22. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn CP | Chênh lệch đánh giá lại TS | Quỹ đầu tư PT | LNST chưa PP | Cổ đông không kiểm soát |
|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|-----------------|----------------------------|
| Số dư tại 30/09/2015 | 660,000,000,000 | (20,900,694) | (4,188,967,906) | 4,498,453,972 | 88,336,084,897 | 37,689,334,827 |
| Tăng trong kỳ | | | 1,443,535,173 | 1,113,660,479 | 24,985,959,733 | 2,085,419,263 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 660,000,000,000 | (20,900,694) | (2,745,432,733) | 5,612,114,451 | 113,322,044,630 | 39,774,754,090 |

| | Giá trị | Tỷ lệ năm giữ |
|---|------------------------|------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 660,000,000,000 | |
| - Tổng công ty Hàng hải VN | 495,000,000,000 | 75% |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 165,000,000,000 | 25% |
| Cộng | 660,000,000,000 | |

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 148,388,108,448 | 574,579,066,425 |
| Cộng | 148,388,108,448 | 574,579,066,425 |

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 234,872,925 | 293,396,425 |
| Cộng | 234,872,925 | 293,396,425 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp; | 108,442,927,559 | 328,229,505,038 |
| Cộng | 108,442,927,559 | 374,821,313,127 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,145,880,841 | 11,074,902,939 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | 30,509,232,910 | 30,509,232,910 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 202,279,570 | 641,529,408 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | - | 519,827,643 |
| Cộng | 36,857,393,321 | 42,745,492,900 |

27. Chi phí tài chính

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay; | 325,160,690 | 1,934,950,807 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 160,324,634 | 260,581,738 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | 1,500,767,800 | 1,500,767,800 |
| - Chi phí tài chính khác. | 136,363,636 | 136,363,636 |
| Cộng | 2,122,616,760 | 3,832,663,981 |

28. Thu nhập khác

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 10,978,182 | 864,100,550 |
| - Tiền phạt thu được; | - | 1,119,439 |
| - Các khoản khác. | 304,315,998 | 1,564,270,286 |
| Cộng | 315,294,180 | 2,429,490,275 |

29. Chi phí khác

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt; | - | 13,244,614 |
| - Các khoản khác. | 177,326,772 | 683,340,394 |
| Cộng | 177,326,772 | 696,585,008 |

30. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|--|---------------|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5,389,870,614 | 68,516,925,232 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 1,351,388,684 | 3,242,534,074 |
| 31. Chi phí SXKD theo yếu tố | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17,265,688,269 | 91,026,393,520 |
| Chi phí nhân công | 48,170,491,127 | 164,513,650,892 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26,458,390,649 | 99,864,225,947 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6,278,475,253 | 51,243,452,904 |
| Chi phí bằng tiền khác | 17,011,141,559 | 56,141,683,337 |
| Cộng | 115,184,186,857 | 462,789,406,601 |
| 32. Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý IV/2015 | Lũy kế 2015 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14,311,425,834 | 36,764,898,537 |
| Cộng | 14,311,425,834 | 36,764,898,537 |

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương